

# **TÌNH TRẠNG TRẦM CẢM, LO ÂU, CĂNG THẲNG VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ TẠI BỆNH VIỆN QUÂN Y 175 NĂM 2024**

*Trần Minh Tuấn, Đinh Vũ Ngọc Ninh, Lưu Thị Bình,  
Trần Phương Huyền, Cao Thị Thanh Hằng*

## **TÓM TẮT**

**Mục tiêu:** Đánh giá tình trạng trầm cảm, lo âu, căng thẳng và các yếu tố liên quan của nhân viên y tế tại Bệnh viện Quân y 175 năm 2024.

**Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu sử dụng thiết kế mô tả cắt ngang trên 258 nhân viên y tế đang làm việc tại Bệnh viện Quân y 175. Thời gian thu thập dữ liệu là từ tháng 3/2024 đến tháng 5/2024. Thực trạng trầm cảm, lo âu và căng thẳng của nhân viên y tế (NVYT) được xác định bằng thang đo DASS-21. Số liệu được xử lý và thống kê bằng phần mềm Microsoft Excel 2019 và SPSS phiên bản 20.0.

**Kết quả:** Tỷ lệ biểu hiện trầm cảm, lo âu và căng thẳng trong công việc của NVYT tại Bệnh viện Quân y 175 lần lượt là 43.4%, 60.1%, 49.6% và phần lớn là mức độ nhẹ. Các yếu tố liên quan đến sức khỏe tâm thần của NVYT bao gồm: mức thu nhập hàng tháng, chức vụ nhân viên, đồng nghiệp hỗ trợ chia sẻ trong công việc, tần suất gặp áp lực về thủ tục hành chính, tần suất tiếp xúc yếu tố nguy hiểm và tần suất chứng kiến các ca biến chứng nặng hoặc tử vong ( $p < 0.05$ ).

**Kết luận:** Kết quả cho thấy các yếu tố về công việc có ảnh hưởng đến tình trạng trầm cảm, lo âu, căng thẳng của NVYT tại Bệnh viện Quân y 175. Vì vậy, cần có các biện pháp phù hợp, cải thiện tình trạng này của NVYT.

**Từ khóa:** Sức khỏe tâm thần, nhân viên y tế, DASS-21, trầm cảm, lo âu, căng thẳng, mô tả cắt ngang.

---

Bệnh viện Quân y 175

Người phản hồi: Cao Thị Thanh Hằng, Email: [thhang0223@gmail.com](mailto:thhang0223@gmail.com)

Ngày nhận bài: 02/04/2025

Ngày phản biện: 12/6/2025

## DEPRESSION, ANXIETY, STRESS AND ASSOCIATED FACTORS AMONG HEALTHCARE WORKERS AT MILITARY HOSPITAL 175 IN 2024

### ABSTRACT

**Objective:** To assess depression, anxiety, stress and associated factors among healthcare workers at Military Hospital 175 in 2024.

**Methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted among 258 healthcare workers at Military Hospital 175. Data were collected from March to May 2024. Symptoms of depression, anxiety, and stress were measured using the DASS-21 scale. Data analysis was performed using Microsoft Excel 2019 and SPSS version 20.0.

**Results:** The prevalence of depression, anxiety, and stress among healthcare workers was 43.4%, 60.1%, and 49.6%, respectively, with the majority presenting mild levels. Factors significantly associated with mental health status included monthly income, job position, relationships with colleagues, frequency of administrative pressure, exposure to hazardous factors, and frequency of witnessing severe complications or death ( $p < 0.05$ ).

**Conclusion:** Work-related factors have a significant impact on the mental health of healthcare workers at Military Hospital 175. Interventions are needed to improve mental well-being among this population.

**Keywords:** Mental health, healthcare workers, DASS-21, depression, anxiety, stress, cross-sectional study.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày nay, đối với tất cả các ngành nghề nói chung và ngành y tế nói riêng, nguồn nhân lực đang là một trong những vấn đề rất được coi trọng [1]. Với sự phát triển của toàn cầu, con người ngày càng phải đối mặt với nhiều áp lực trong cuộc sống, bao gồm áp lực về công việc, gia đình, các mối quan hệ, môi trường,... Sức khỏe cũng là một yếu tố bị ảnh hưởng, bao gồm cả sức khỏe thể chất và đặc biệt là sức khỏe tâm thần. Theo Tổ chức Y tế Thế

giới (World Health Organization – WHO), khoảng 280 triệu người trên thế giới bị trầm cảm và có hơn 700 nghìn người tự tử vì áp lực mỗi năm [2].

Hiện nay có rất nhiều nghiên cứu về sức khỏe tâm thần của nhân viên y tế (NVYT) ở thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng. Đặc biệt, vấn đề này được tập trung nghiên cứu từ sau khi bùng nổ COVID-19, khi mà tất cả các NVYT đều phải chịu nhiều áp lực về sự lây nhiễm dịch bệnh và cường độ công việc cao.

Một nghiên cứu vào năm 2021 về tình trạng căng thẳng của NVYT tại Thành phố Hồ Chí Minh đã chỉ ra rằng có đến 80,3% người có tình trạng căng thẳng trong số 244 người được khảo sát [3]. Bên cạnh đó, tỷ lệ biểu hiện lo âu, trầm cảm và căng thẳng được ghi nhận lần lượt là 26,7%, 36,7% và 19,9% trong một nghiên cứu khác được thực hiện ở quận Tân Bình,

TP.HCM vào năm 2022 [4]. Do đó, một nghiên cứu về các yếu tố liên quan đến sức khỏe tâm thần ở thời kỳ hậu COVID-19 là rất cần thiết, chúng tôi thực hiện nghiên cứu này với mục tiêu “*Mô tả tình trạng trầm cảm, lo âu, căng thẳng và xác định các yếu tố liên quan của NVYT tại Bệnh viện Quân y 175*”.

## 2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**2.1. Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

**2.2. Đối tượng nghiên cứu:** NVYT đang làm việc tại Bệnh viện Quân y 175; có tiếp xúc, điều trị và chăm sóc người bệnh; có thâm niên làm việc tại Bệnh viện Quân y 175 từ một năm trở lên; đồng ý tham gia nghiên cứu và trả lời đầy đủ các câu hỏi.

**2.3. Phạm vi nghiên cứu:** Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 08/2023 đến tháng 06/2024 tại Bệnh viện Quân y 175.

$$n = \frac{Z_{(1-\frac{\alpha}{2})}^2 \times p * (1 - p)}{d^2}$$

*Trong đó:*

*n:* Cỡ mẫu nghiên cứu tối thiểu

*$\alpha$ :* Xác suất sai lầm loại I ( $\alpha = 0,05$ )

*$Z_{(1-\alpha/2)}$ :* Trị số từ phân phối chuẩn

*p:* Tỷ lệ trầm cảm, lo âu, căng thẳng ước tính

*d:* Sai số cho phép

Tỷ lệ trầm cảm, lo âu, căng thẳng ước tính là 21,4% dựa theo nghiên cứu của Nguyễn Văn Hoạt (2022) [5].

**2.5. Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu định mức (Quota sampling), chia quần thể nghiên cứu thành các nhóm riêng lẻ, tính tỷ lệ và chọn mẫu định mức sẽ lấy các mẫu thuận tiện.

**2.6. Biến số nghiên cứu:** Nhóm biến số về sức khỏe tâm thần sử dụng thang đo là DASS-21 (gồm trầm cảm, lo âu, căng thẳng). Nhóm biến số về các yếu tố liên quan: Đặc điểm chung của đối tượng tham gia (*gồm độ tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, trình độ chuyên môn, mức thu nhập, tình trạng bệnh mạn tính và đối tượng đặc biệt trong gia đình*) và đặc điểm công việc (*gồm từng tham gia phòng chống dịch COVID-19, thâm niên làm việc, vị trí công tác, công việc khác, hình thức làm việc, thời gian làm việc/trực, số người bệnh cần chăm sóc, sự thấu hiểu, hỗ trợ từ cấp trên, tần suất được đồng nghiệp hỗ trợ và chia sẻ trong công việc, gặp áp lực đối với các thủ tục hành chính, tiếp xúc với các yếu tố nguy hiểm, chứng kiến ca biến chứng nặng/tử vong*).

**2.7. Công cụ và phương pháp thu thập dữ liệu:** Tình trạng trầm cảm, lo âu, căng thẳng được đánh giá bằng thang đo DASS-21. Bộ công cụ gồm 21 câu hỏi được đánh giá bằng thang đo Likert 4 với các mức độ lần lượt là “0 = Không bao giờ”, “1 = Ít khi”, “2 = thỉnh thoảng” và “3 = Thường xuyên”. Tính điểm bằng cách cộng lần lượt điểm của từng trạng thái theo bảng mức độ của DASS-21 (Bảng 1). Với mỗi tình trạng, đối tượng tham gia khảo sát được chia thành hai nhóm: bình thường và có trầm cảm/lo âu/căng thẳng (bao gồm từ mức độ nhẹ trở lên) [6, 7].

**Bảng 1. Mức độ trầm cảm, lo âu và căng thẳng theo thang điểm DASS-21**

| Mức độ      | Trầm cảm | Lo âu | Căng thẳng |
|-------------|----------|-------|------------|
| Bình thường | 0 – 4    | 0 – 3 | 0 – 7      |
| Nhẹ         | 5 – 6    | 4 – 5 | 8 – 9      |
| Vừa         | 7 – 10   | 6 – 7 | 10 – 12    |
| Nặng        | 11 – 13  | 8 – 9 | 13 – 16    |
| Rất nặng    | ≥ 14     | ≥ 10  | ≥ 17       |

**2.8. Phân tích dữ liệu:** Thống kê mô tả sử dụng giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, tần số, tỷ lệ phần trăm để mô tả đặc điểm của quần thể (đặc điểm chung, đặc điểm công việc và điểm trầm cảm, lo âu, căng thẳng). Phân tích mối liên quan của từng dấu hiệu về sức khỏe tâm thần với các yếu tố liên quan (đặc điểm chung, đặc điểm công việc) sử dụng kiểm định Chi bình phương, mức ý nghĩa thống kê 5%.

**2.9. Đạo đức trong nghiên cứu:** Nghiên cứu đã được thông qua Hội đồng đạo đức theo Giấy chứng nhận số 2860/GCN-HĐĐĐ ban hành ngày 28 tháng 7 năm 2023 tại Bệnh viện Quân y 175.

### 3. KẾT QUẢ

#### 3.1. Đặc điểm chung của NVYT tại Bệnh viện Quân y 175

**Bảng 2. Đặc điểm chung (N=258)**

| Đặc điểm                              | Số lượng            | Tỷ lệ % |
|---------------------------------------|---------------------|---------|
| Độ tuổi (Trung bình $\pm$ SD, khoảng) | 34 $\pm$ 8, 23 – 58 |         |
| Giới tính: Nữ                         | 179                 | 69,4    |
| Tình trạng hôn nhân                   |                     |         |
| <i>Đang độc thân</i>                  | 80                  | 31,0    |
| <i>Đã kết hôn</i>                     | 155                 | 60,1    |
| <i>Đã ly hôn</i>                      | 11                  | 4,3     |
| <i>Đang trong mối quan hệ</i>         | 12                  | 4,7     |
| Vợ/Chồng là NVYT                      |                     |         |
| <i>Có</i>                             | 73                  | 28,3    |
| <i>Không</i>                          | 82                  | 31,8    |
| <i>Chưa kết hôn</i>                   | 103                 | 39,9    |
| Trình độ học vấn                      |                     |         |
| <i>Trung cấp</i>                      | 6                   | 2,3     |
| <i>Cao đẳng</i>                       | 66                  | 25,6    |
| <i>Đại học</i>                        | 155                 | 60,1    |
| <i>Thạc sĩ, CKI</i>                   | 29                  | 11,2    |
| <i>Tiến sĩ, CKII</i>                  | 2                   | 0,8     |
| Mức thu nhập cá nhân hàng tháng       |                     |         |

| <b>Đặc điểm</b>                                                                  | <b>Số lượng</b> | <b>Tỷ lệ %</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| $\leq 11$ triệu                                                                  | 128             | 49,6           |
| $> 11$ triệu                                                                     | 130             | 50,4           |
| Có mắc bệnh mạn tính                                                             | 51              | 19,8           |
| Đang sống chung với trẻ nhỏ, người thân già yếu hoặc người mắc bệnh mạn tính,... | 142             | 55,0           |

NVYT thực hiện khảo sát có độ tuổi trung bình là 34 ( $\pm 8$ ), dao động từ 23 đến 58 tuổi. Về tình trạng hôn nhân, hầu hết NVYT đều đã kết hôn (60,1%) cao gấp đôi so với độc thân (31,0%), tỷ lệ đã ly hôn hoặc đang trong mối quan hệ nhưng chưa kết hôn chỉ chiếm khoảng 4,5%. Trong số NVYT đã kết hôn, có khoảng 47,1% người có vợ hoặc chồng cũng là NVYT. Trình độ học vấn, đa số NVYT có trình độ là đại học chiếm 60,1%. Thu nhập từ 11 triệu đồng trở lên chiếm phần lớn, với 50,4%. NVYT không mắc bệnh mạn tính (80,2%) cao gấp 4 lần so với có mắc bệnh mạn tính. Số lượng NVYT đang sống chung với đối tượng dễ bị tổn thương (trẻ nhỏ, người thân già yếu hoặc người mắc bệnh mạn tính,...) chiếm 55,0%.

**Bảng 3. Đặc điểm về công việc (N=258)**

| Đặc điểm                                                           | Tần số        | Tỷ lệ % |
|--------------------------------------------------------------------|---------------|---------|
| Đã từng tham gia phòng chống đại dịch COVID-19                     | 201           | 77,9    |
| Thâm niên làm việc tại BVQY 175 (năm)<br>(Trung bình ± SD, khoảng) | 9 ± 7, 1 – 32 |         |
| Đơn vị làm việc                                                    |               |         |
| Khối nội                                                           | 83            | 32,2    |
| Khối ngoại                                                         | 67            | 26,0    |
| Khối cận lâm sàng                                                  | 47            | 18,2    |
| Khối cơ quan                                                       | 61            | 23,6    |
| Vị trí công tác                                                    |               |         |
| Quân nhân                                                          | 93            | 36,0    |
| Hợp đồng dài hạn                                                   | 151           | 58,5    |
| Hợp đồng ngắn hạn                                                  | 14            | 5,4     |
| Chức vụ                                                            |               |         |

## CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

| Đặc điểm                                                             | Tần số                | Tỷ lệ % |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
| <i>Quản lý</i>                                                       | 20                    | 7,8     |
| <i>Nhân viên</i>                                                     | 238                   | 92,2    |
| Hình thức làm việc                                                   |                       |         |
| <i>Làm giờ hành chính</i>                                            | 203                   | 78,7    |
| <i>Làm theo ca</i>                                                   | 55                    | 21,3    |
| Thời gian làm việc/tuần (giờ)<br>(Trung bình $\pm$ SD, khoảng)       | 52 $\pm$ 12, 40 – 100 |         |
| Số người bệnh chăm sóc/tuần (người)<br>(Trung bình $\pm$ SD, khoảng) | 21 $\pm$ 39, 0 – 420  |         |
| Có nhận được sự thấu hiểu, hỗ trợ từ cấp trên                        | 231                   | 89,5    |
| Đồng nghiệp hỗ trợ và chia sẻ trong công việc                        |                       |         |
| <i>Thường xuyên</i>                                                  | 176                   | 68,2    |
| <i>Thỉnh thoảng</i>                                                  | 73                    | 28,3    |
| <i>Hiếm khi</i>                                                      | 5                     | 1,9     |
| <i>Không bao giờ</i>                                                 | 4                     | 1,6     |
| Gặp áp lực đối với các thủ tục hành chính                            |                       |         |
| <i>Thường xuyên</i>                                                  | 100                   | 38,8    |
| <i>Thỉnh thoảng</i>                                                  | 135                   | 52,3    |
| <i>Hiếm khi</i>                                                      | 19                    | 7,4     |
| <i>Không bao giờ</i>                                                 | 4                     | 1,6     |
| Tiếp xúc với các yếu tố nguy hiểm                                    |                       |         |
| <i>Thường xuyên</i>                                                  | 158                   | 61,2    |
| <i>Thỉnh thoảng</i>                                                  | 57                    | 22,1    |
| <i>Hiếm khi</i>                                                      | 34                    | 13,2    |
| <i>Không bao giờ</i>                                                 | 9                     | 3,5     |
| Chứng kiến các ca biến chứng nặng/tử vong                            |                       |         |
| <i>Thường xuyên</i>                                                  | 53                    | 20,5    |
| <i>Thỉnh thoảng</i>                                                  | 82                    | 31,8    |
| <i>Hiếm khi</i>                                                      | 87                    | 33,7    |
| <i>Không bao giờ</i>                                                 | 36                    | 14,0    |

| Đặc điểm               | Tần số | Tỷ lệ % |
|------------------------|--------|---------|
| Công việc khác         |        |         |
| <i>Làm thêm</i>        | 29     | 11,2    |
| <i>Đang học</i>        | 35     | 13,6    |
| <i>Vừa làm vừa học</i> | 3      | 1,2     |
| <i>Không</i>           | 191    | 74,0    |

Đa số NVYT (77,9%) đã từng tham gia phòng chống đại dịch COVID-19. Thâm niên làm việc của NVYT tại Bệnh viện Quân y 175 trung bình khoảng  $9 \pm 7$  năm. Số lượng NVYT tại mỗi khối làm việc được phân chia phương pháp lấy mẫu định mức, khối nội cao nhất, chiếm gần 1/3 (32,2%); khối ngoại và khối cơ quan lần lượt chiếm 26,0% và 23,6%; thấp nhất là khối cận lâm sàng, chiếm 18,2%.

Hơn 1/2 NVYT thỉnh thoảng gặp áp lực về thủ tục hành chính, mức độ thường xuyên được đánh giá chiếm 38,8%. Có đến 61,2% NVYT đánh giá là thường xuyên tiếp xúc với các yếu tố nguy hiểm (*như hóa chất, dụng cụ sắc nhọn hoặc vi sinh vật và các yếu tố lây nhiễm*). Khoảng 1/3 NVYT thỉnh thoảng hoặc hiếm khi chứng kiến các ca biến chứng nặng hoặc tử vong. Ngoài thời gian làm việc tại Bệnh viện Quân y 175, phần lớn NVYT không học hoặc làm thêm công việc khác (74%) (Bảng 3).

**3.2. Tỷ lệ biểu hiện trầm cảm, lo âu, căng thẳng của NVYT**

**Bảng 4. Tỷ lệ biểu hiện trầm cảm, lo âu, căng thẳng theo thang đo DASS-21 (N=258)**

| Tình trạng  | Trầm cảm |      | Lo âu |       | Căng thẳng |       |
|-------------|----------|------|-------|-------|------------|-------|
|             | n        | %    | n     | %     | n          | %     |
| Bình thường | 146      | 56,6 | 103   | 39,92 | 130        | 50,39 |
| Nhẹ         | 53       | 20,5 | 53    | 20,54 | 57         | 22,09 |
| Vừa         | 47       | 18,2 | 33    | 12,79 | 42         | 16,28 |
| Nặng        | 10       | 3,9  | 28    | 10,85 | 24         | 9,30  |
| Rất nặng    | 2        | 0,8  | 41    | 15,89 | 5          | 1,94  |

Tỷ lệ biểu hiện trầm cảm, lo âu và căng thẳng trong công việc của NVYT tại Bệnh viện Quân y 175 lần lượt là 43,4%, 60,1%, 49,6% và phần lớn là mức độ nhẹ (Bảng 4).



3.3. Phân tích các yếu tố liên quan đến sức khỏe tâm thần của NVYT

Bảng 5. Các yếu tố liên quan đến sức khỏe tâm thần của NVYT

| Đặc điểm                                                         |              | Trầm cảm                    |       | Lo âu                        |       | Căng thẳng                   |       |
|------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|-------|------------------------------|-------|------------------------------|-------|
|                                                                  |              | OR<br>(KTC<br>95%)          | p     | OR<br>(KTC<br>95%)           | p     | OR<br>(KTC<br>95%)           | p     |
| <b>Độ tuổi</b>                                                   |              | 1,017<br>(0,946 -<br>1,094) | 0,644 | 0,987<br>(0,92 -<br>1,059)   | 0,718 | 0,945<br>(0,872 -<br>1,025)  | 0,171 |
| <b>Giới tính</b> (Ref: <i>Nam</i> )                              | Nữ           | 1,627<br>(0,787 -<br>3,365) | 0,189 | 1,323<br>(0,674 -<br>2,596)  | 0,416 | 1,286<br>(0,62 -<br>2,669)   | 0,500 |
| <b>Tình trạng hôn nhân</b> (Ref: <i>Chưa kết hôn/ Ly hôn</i> )   | Đã kết hôn   | 1,171<br>(0,254 -<br>5,391) | 0,839 | 0,117<br>(0,012 -<br>1,133)  | 0,064 | 0,977<br>(0,175 -<br>5,459)  | 0,979 |
| <b>Vợ/Chồng Là NVYT</b> (Ref: <i>Chưa kết hôn</i> )              | Có           | 0,937<br>(0,190 -<br>4,627) | 0,937 | 7,352<br>(0,725 -<br>74,605) | 0,092 | 1,654<br>(0,281 -<br>9,736)  | 0,578 |
|                                                                  | Không        | 1,109<br>(0,227 -<br>5,412) | 0,898 | 6,236<br>(0,631 -<br>61,615) | 0,117 | 2,146<br>(0,367 -<br>12,553) | 0,397 |
| <b>Trình độ học vấn</b> (Ref: <i>Sau đại học</i> )               | Dưới đại học | 0,442<br>(0,138 -<br>1,414) | 0,169 | 0,855<br>(0,288 -<br>2,541)  | 0,778 | 1,112<br>(0,326 -<br>3,791)  | 0,865 |
|                                                                  | Đại học      | 0,823<br>(0,301 -<br>2,250) | 0,704 | 1,006<br>(0,387 -<br>2,616)  | 0,990 | 2,719<br>(0,947 -<br>7,809)  | 0,063 |
| <b>Thu nhập cá nhân hàng tháng</b> (Ref: <i>&lt;= 11 triệu</i> ) | > 11 triệu   | 1,222<br>(0,621 -<br>2,405) | 0,561 | 1,298<br>(0,674 -<br>2,5)    | 0,435 | 1,091<br>(0,542 -<br>2,197)  | 0,807 |

| Đặc điểm                                                                    |                   | Trầm cảm                 |       | Lo âu                    |       | Căng thẳng               |       |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|-------|--------------------------|-------|--------------------------|-------|
|                                                                             |                   | OR<br>(KTC<br>95%)       | p     | OR<br>(KTC<br>95%)       | p     | OR<br>(KTC<br>95%)       | p     |
| Mắc bệnh mạn tính<br>(Ref: Không)                                           | Có                | 1,544<br>(0,681 - 3,499) | 0,298 | 1,717<br>(0,778 - 3,793) | 0,181 | 0,933<br>(0,403 - 2,16)  | 0,871 |
| Sống chung và chăm sóc con nhỏ, người già/ người bệnh mạn tính (Ref: Không) | Có                | 1,171<br>(0,580 - 2,362) | 0,660 | 1,304<br>(0,652 - 2,609) | 0,454 | 0,79<br>(0,383 - 1,632)  | 0,525 |
| Từng tham gia phòng chống dịch Covid-19 (Ref: Không)                        | Có                | 1,061<br>(0,510 - 2,208) | 0,874 | 0,758<br>(0,366 - 1,573) | 0,458 | 0,564<br>(0,26 - 1,221)  | 0,146 |
| Thâm niên làm việc                                                          |                   | 1,000<br>(0,923 - 1,082) | 0,991 | 1,024<br>(0,949 - 1,105) | 0,539 | 1,063<br>(0,977 - 1,157) | 0,156 |
| Đơn vị làm việc<br>(Ref: Khối cơ quan)                                      | Khối Nội          | 0,881<br>(0,304 - 2,550) | 0,815 | 0,795<br>(0,284 - 2,22)  | 0,661 | 0,753<br>(0,254 - 2,237) | 0,610 |
|                                                                             | Khối Ngoại        | 0,654<br>(0,217 - 1,974) | 0,451 | 0,634<br>(0,226 - 1,781) | 0,388 | 0,414<br>(0,132 - 1,3)   | 0,131 |
|                                                                             | Khối Cận lâm sàng | 1,036<br>(0,363 - 2,959) | 0,947 | 0,985<br>(0,367 - 2,644) | 0,975 | 1,433<br>(0,492 - 4,171) | 0,509 |

**CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

| Đặc điểm                                                       |             | Trầm cảm                  |              | Lo âu                    |       | Căng thẳng               |       |
|----------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|--------------|--------------------------|-------|--------------------------|-------|
|                                                                |             | OR<br>(KTC<br>95%)        | p            | OR<br>(KTC<br>95%)       | p     | OR<br>(KTC<br>95%)       | p     |
| <b>Vị trí công tác</b><br>(Ref: HĐ ngắn hạn)                   | Quân nhân   | 0,497<br>(0,111 - 2,231)  | 0,361        | 0,232<br>(0,052 - 1,033) | 0,055 | 0,235<br>(0,044 - 1,241) | 0,088 |
|                                                                | HĐ dài hạn  | 0,679<br>(0,187 - 2,466)  | 0,556        | 0,673<br>(0,18 - 2,514)  | 0,556 | 0,407<br>(0,092 - 1,807) | 0,237 |
| <b>Chức vụ</b> (Ref: Quản lý)                                  | Nhân viên   | 4,042<br>(1,079 - 15,145) | <b>0,038</b> | 1,766<br>(0,525 - 5,936) | 0,358 | 1,739<br>(0,487 - 6,21)  | 0,394 |
| <b>Công việc khác</b><br>(Ref: Không)                          | Có          | 1,095<br>(0,541 - 2,216)  | 0,801        | 1,54<br>(0,775 - 3,062)  | 0,218 | 1,94<br>(0,929 - 4,049)  | 0,078 |
| <b>Hình thức làm việc</b> (Ref: Làm giờ hành chính)            | Làm theo ca | 1,684<br>(0,780 - 3,634)  | 0,184        | 1,314<br>(0,596 - 2,894) | 0,498 | 1,115<br>(0,485 - 2,563) | 0,797 |
| <b>Thời gian làm việc mỗi tuần</b>                             |             | 1,006<br>(0,979 - 1,033)  | 0,678        | 1,003<br>(0,977 - 1,03)  | 0,806 | 1,004<br>(0,976 - 1,031) | 0,801 |
| <b>Số người bệnh chăm sóc mỗi tuần</b>                         |             | 1,000<br>(0,999 - 1,001)  | 0,421        | 1,000<br>(1,000 - 1,000) | 0,977 | 0,999<br>(0,998 - 1,001) | 0,542 |
| <b>Nhận được sự thấu hiểu, hỗ trợ từ cấp trên</b> (Ref: Không) | Có          | 0,978<br>(0,344 - 2,781)  | 0,967        | 1,05<br>(0,374 - 2,948)  | 0,927 | 1,348<br>(0,458 - 3,963) | 0,588 |

| Đặc điểm                                                                         |                | Trầm cảm                    |              | Lo âu                     |              | Căng thẳng                  |              |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|--------------|---------------------------|--------------|-----------------------------|--------------|
|                                                                                  |                | OR<br>(KTC<br>95%)          | p            | OR<br>(KTC<br>95%)        | p            | OR<br>(KTC<br>95%)          | p            |
| <b>Được đồng nghiệp hỗ trợ và chia sẻ trong công việc</b><br>(Ref: Thường xuyên) | Không/Hiếm khi | 20,023<br>(1,671 - 239,948) | <b>0,018</b> | 4,557<br>(0,675 - 30,768) | 0,120        | 38,487<br>(2,974 - 498,077) | <b>0,005</b> |
|                                                                                  | Thỉnh thoảng   | 0,964<br>(0,484 - 1,917)    | 0,916        | 0,807<br>(0,407 - 1,601)  | 0,539        | 0,725<br>(0,348 - 1,508)    | 0,389        |
| <b>Gặp áp lực đối với các thủ tục hành chính</b><br>(Ref: Thường xuyên)          | Không/Hiếm khi | 0,077<br>(0,018 - 0,336)    | <b>0,001</b> | 0,263<br>(0,086 - 0,804)  | <b>0,019</b> | 0,098<br>(0,027 - 0,353)    | <b>0,000</b> |
|                                                                                  | Thỉnh thoảng   | 0,305<br>(0,161 - 0,576)    | <b>0,000</b> | 0,426<br>(0,224 - 0,81)   | <b>0,009</b> | 0,18<br>(0,09 - 0,359)      | <b>0,000</b> |
| <b>Tiếp xúc với các yếu tố nguy hiểm</b><br>(Ref: Thường xuyên)                  | Không/Hiếm khi | 2,558<br>(0,903 - 7,246)    | 0,077        | 1,231<br>(0,473 - 3,199)  | 0,670        | 1,03<br>(0,359 - 2,952)     | 0,956        |
|                                                                                  | Thỉnh thoảng   | 1,290<br>(0,582 - 2,858)    | 0,531        | 1,284<br>(0,604 - 2,729)  | 0,516        | 1,005<br>(0,448 - 2,255)    | 0,991        |
| <b>Chứng kiến các ca biến chứng nặng/tử vong</b><br>(Ref: Thường xuyên)          | Không/Hiếm khi | 0,470<br>(0,183 - 1,206)    | 0,116        | 0,694<br>(0,272 - 1,771)  | 0,445        | 0,265<br>(0,097 - 0,724)    | <b>0,010</b> |
|                                                                                  | Thỉnh thoảng   | 0,774<br>(0,336 - 1,784)    | 0,548        | 0,698<br>(0,296 - 1,646)  | 0,411        | 0,454<br>(0,183 - 1,126)    | 0,088        |

Các yếu tố liên quan đến sức khỏe tâm thần của NVYT đều là đặc điểm về công việc. Trong đó, nhân viên có nguy cơ trầm cảm lần 4-5 lần so với cấp quản lý ( $p<0,05$ ). Bên cạnh đó, không/hiếm khi được đồng nghiệp hỗ trợ, chia sẻ trong

công việc tăng nguy cơ trầm cảm và căng thẳng lần lượt là 20 và 38 lần so với thường xuyên ( $p < 0,05$ ). Không/hiếm khi hoặc thỉnh thoảng gặp áp lực đối với các thủ tục hành chính có khả năng làm giảm các tình trạng về sức khỏe tâm thần ( $p < 0,05$ ). Không/hiếm khi hoặc thỉnh thoảng chứng kiến các ca bệnh chứng nặng/tử vong cũng làm giảm nguy cơ về căng thẳng và kiệt sức so với thường xuyên chứng kiến ( $p < 0,05$ ).

#### **4. BÀN LUẬN**

Thang đánh giá trầm cảm, lo âu và căng thẳng có nhiều phiên bản khác nhau như DASS-42, DASS-21, DASS-12,...trong đó thang DASS-21 được Viện Sức khỏe Tâm thần quốc gia - Việt Nam khuyến nghị sử dụng. Thang đo được đánh giá về tính giá trị, độ tin cậy và có thể sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu ở Việt Nam.

Tại Bệnh viện Quân Y 175, tỷ lệ trầm cảm của NVYT là 43.4% với các mức độ từ trầm cảm nhẹ, vừa, nặng, rất nặng lần lượt là 20.5%, 18.2%, 3.9%, 0.8%, kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Tuấn Hưng cùng cộng sự (2023) [8] và nghiên cứu Bùi Thị Hiền 2022 - DASS-21 có tỷ lệ trầm cảm là 46.4% [9]. Tỷ lệ lo âu trên đối tượng của chúng tôi là 60.1% trong đó mức độ từ lo âu nhẹ, vừa, nặng, rất nặng lần lượt là 20.5%, 12.8%, 10.9%, 15.9% và cao hơn một số nghiên cứu như Nguyễn Ngọc Anh cùng cộng sự với kết quả là 35.4% [10], Nguyễn Quang Tuấn là 38.6% [11]. Tỷ lệ căng thẳng là

49.6% có mức độ từ căng thẳng nhẹ, vừa, nặng, rất nặng lần lượt là 22.1%, 16.3%, 9.3%, 1.9%, có kết quả cao hơn nghiên cứu của Bùi Hồng Cẩm [12]. Sự khác biệt này có thể do bộ công cụ được sử dụng, tuyến bệnh viện, đối tượng nghiên cứu, thời điểm nghiên cứu, đặc thù công việc, áp lực công việc cao và các yếu tố khác liên quan đến môi trường làm việc tại bệnh viện. Bệnh viện Quân y 175 là bệnh viện tuyến Trung ương trực thuộc Bộ Quốc phòng, tiếp nhận các ca bệnh nặng, phức tạp, có tỷ lệ tử vong cao, vì vậy, mức độ áp lực công việc của nhân viên y tế tại đây sẽ cao hơn so với là bệnh viện tuyến dưới. Ngoài ra, đối tượng tham gia nghiên cứu này là toàn bộ nhân viên Bệnh viện, bao gồm khối lâm sàng, cận lâm sàng và cơ quan, ngược lại ở những nghiên cứu khác chỉ thực hiện trên từng đối tượng cụ thể.

Các yếu tố về đặc điểm công việc như thủ tục hành chính rườm rà; tiếp xúc thường xuyên với bệnh nhân nặng và tình trạng tử vong; thiếu sự hỗ trợ từ đồng nghiệp và chức vụ công tác được xác định là những nguyên nhân chính gây ra các vấn đề sức khỏe tâm thần này. Đối với nghiên cứu này, những đặc điểm chung của NVYT không được xác định là có liên quan đến sức khỏe tâm thần. Khác với kết quả được ghi nhận, thu nhập, có tiền sử mắc bệnh mạn tính, tuổi, học vấn, tình trạng hôn nhân, vị trí làm việc, thời gian làm việc hàng tuần được xem là có liên quan đến sức khỏe tâm thần của NVYT ở một số nghiên cứu [2, 8, 10, 12]. Nguyên

nhân của sự khác biệt là có thể là do thời gian thu thập dữ liệu của nhóm tác giả là thời điểm bùng nổ COVID-19, đại dịch đã gây ra suy thoái kinh tế toàn cầu, dẫn đến mất việc làm, giảm thu nhập và gia tăng bất bình đẳng kinh tế điều này gây ra việc tăng mức độ ảnh hưởng của các yếu tố lên tình trạng lo âu của nhân viên y tế, đặc biệt là yếu tố liên quan về tuổi tác và công việc.

## **5. KẾT LUẬN**

Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ biểu hiện trầm cảm, lo âu và căng thẳng ở NVYT

tại Bệnh viện Quân y 175 ở mức cao, lần lượt là 43.4%, 60.1% và 49.6 %, trong đó, các mức độ biểu hiện chủ yếu thuộc nhóm nhẹ đến vừa. Các yếu tố liên quan đến tình trạng rối loạn trầm cảm, lo âu, căng thẳng gồm chức vụ công tác, thiếu sự hỗ trợ, chia sẻ từ đồng nghiệp, áp lực thường xuyên từ thủ tục hành chính và thường xuyên chứng kiến các ca bệnh nặng/tử vong. Vì vậy, Bệnh viện cần theo dõi thường xuyên và có các biện pháp nhằm can thiệp kịp thời, cải thiện tình trạng rối loạn trầm cảm, lo âu và căng thẳng của NVYT.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. World Health Organization (WHO). Depressive disorder (depression). 2023; Available from: <https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/depression>.
2. N. Suryavanshi, A. Kadam, G. Dhumal, S. Nimkar, V. Mave, A. Gupta, S. R. Cox, and N. Gupte (2020), *Mental health and quality of life among healthcare professionals during the COVID-19 pandemic in India*. Brain Behav. 10(11): p. e01837.
3. Vũ Thị Cúc, Nguyễn Phúc Thành Nhân, Nguyễn Xuân Chi, Nguyễn Võ Minh Hoàng, Võ Văn Thắng, and Nguyễn Minh Quân (2022), *TÌNH TRẠNG CĂNG THẲNG CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ TẠI MỘT SỐ BỆNH VIỆN ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN COVID-19 TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2021*. Tạp chí Y học Việt Nam. 508(2).
4. Thị Nhi Bùi, Quốc Tuấn Lương, Văn Đô Trần, and Giao Huỳnh (2023), *TRẦM CẢM, LO ÂU, STRESS VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH*. Tạp chí Y học Việt Nam. 520(1B).
5. Nguyễn Văn Hoạt, Nguyễn Văn Phi, Lê Thị Hà Thu, Nguyễn Thị Thu Hiền, and Hoàng Quỳnh Liên (2022), *15. Thực trạng mắc các dấu hiệu trầm cảm của nhân viên y tế và một số yếu tố liên quan trong dịch covid-19 tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội năm 2022*. Tạp chí Nghiên cứu Y học. 159(11): p. 123-131.
6. B. Demartini, V. Nisticò, A. D'Agostino, A. Priori, and O. Gambini (2020), *Early Psychiatric Impact of COVID-19 Pandemic on the General Population*

*and Healthcare Workers in Italy: A Preliminary Study*. Front Psychiatry. 11: p. 561345.

7. S. Baptista, A. Teixeira, L. Castro, M. Cunha, C. Serrão, A. Rodrigues, and I. Duarte (2021), *Physician Burnout in Primary Care during the COVID-19 Pandemic: A Cross-Sectional Study in Portugal*. J Prim Care Community Health. 12: p. 21501327211008437.

8. Tuấn Hưng Nguyễn, Trung Hà Trần, Thị Thanh Tuyền Nguyễn, Mạnh Phát Nguyễn, Tuấn Đại Nguyễn, Thị Vĩnh Cao, Thị Thu Linh Nguyễn, Đức Khiêm Lê, Văn Thuần Vũ, Thị Thuận Nguyễn, Minh Thiên Hoàng, Lê Mai Hậu Tạ, Thị Bích Vân Lê, Thị Lê Thủy Trinh, Quang Quỳnh Lê, Văn Tiến Lê, Thị Phương Nguyễn, Kim Oanh Nguyễn, Thị Thanh Mai Vũ, and Tiến Nam Phạm (2023), *TRẦM CẢM CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ KHU VỰC MIỀN NAM TRONG ĐẠI DỊCH COVID-19 VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN*. Tạp chí Y học Việt Nam. 530(2).

9. Bùi Hiền, Nguyễn Huyền, and Hoàng Khánh (2024), *Thực trạng trầm cảm, lo âu, căng thẳng và các yếu tố liên quan của điều dưỡng thuộc chuỗi Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec năm 2022*. Journal of 108 - Clinical Medicine and Pharmacy.

10. Nguyễn Ngọc Anh and Nguyễn Thị Hoài (2022), *CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỨC KHỎE TÂM THẦN CỦA ĐIỀU DƯỠNG BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG DO DỊCH COVID 19, NĂM 2021*. Tạp chí Y học Việt Nam. 514(2).

11. N. Q. Tuan, N. D. Phuong, D. X. Co, D. N. Son, L. Q. Chinh, N. H. Dung, P. T. Thach, N. Q. Thai, T. A. Thu, N. A. Tuan, B. V. San, V. S. Tung, N. V. An, D. N. Khanh, V. H. Long, N. Tai, T. Muoi, N. D. Vinh, N. T. Thien, L. D. Nhan, and N. V. Tuan (2021), *Prevalence and Factors Associated with Psychological Problems of Healthcare Workforce in Vietnam: Findings from COVID-19 Hotspots in the National Second Wave*. Healthcare (Basel). 9(6).

12. Bùi Hồng Cẩm and Ngô Thị Thùy Ngô (2023), *33. Căng thẳng ở nhân viên y tế tại trung tâm y tế và trạm y tế phường/xã ở Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022 và các yếu tố nghề nghiệp liên quan*. Tạp chí Nghiên cứu Y học. 160(12V2): p. 282-290.